

THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT

Năm học 2025 - 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	11/11	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	11	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
5	Số phòng học bộ môn	08	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
	Bình quân lớp/phòng học	-	
	Bình quân học sinh/lớp	-	15 học sinh/lớp
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	862.9 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	288 m ²	
VI	Diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	40.6 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	168 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	288 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	46 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	40.6 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	40 m ²	



7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	45 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hoà nhập (m ²)	-	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	-	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	11	
1.1	Khối lớp 1	02	
1.2	Khối lớp 2	01	
1.3	Khối lớp 3	02	
1.4	Khối lớp 4	01	
1.5	Khối lớp 5	01	
1.6	Khối lớp 6	01	
1.7	Khối lớp 7	01	
1.8	Khối lớp 8	01	
1.9	Khối lớp 9	01	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 6	0	
2.5	Khối lớp 7	0	
2.6	Khối lớp 8	0	
2.7	Khối lớp 9	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25 bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Ipad	25	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	383

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	11 446,6 m ²	140	3,19 m ²
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	16	0	28/28	0	0,6 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	



XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

(m) gogul 02

0

188

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Mai Hương

Vũ Thị Mai Hương			
STT	Thông tin của học sinh	Số lượng phòng (tổng diện tích (m ²))	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ của học sinh	11 446 m ²	140
XIII	Khu nội trú		
			Diện tích bình quân/chỗ